

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-PT

Ngày 04 - 11 - 2025

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi
ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phụng.

Ông Nguyễn Hữu Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Minh Nhật - Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
ông Trần Thanh Vũ - Kiểm sát viên

Trong ngày 04 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2025/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 108/2025/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Khu vực 10 – Cần Thơ), bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 609/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lưu Quốc T, sinh ngày: 16/11/1984. Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã A, thành phố Cần Thơ); CCCD: 094084012345, do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội cấp ngày 23/3/2023. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Đỗ Thị Cẩm T1, sinh ngày: 21/01/1991. Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã A, thành phố Cần Thơ); CCCD: 094191002764, do Cục trưởng Cục cảnh sát quản lý hành chính và trật tự xã hội cấp ngày 23/9/2022. Có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lưu Quốc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Lưu Quốc T trình bày: Ông và bà Đỗ Thị Cẩm T1 quen biết, có tình cảm với nhau và được gia đình tổ chức đám cưới năm 2017, vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết số: 190, cấp ngày: 03/10/2017. Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 người con chung tên: Lưu Ngọc T2, sinh ngày: 10/03/2019; Lưu Ngọc H, sinh ngày: 10/08/2020 và Lưu Minh N, sinh ngày: 30/01/2022 hiện nay 03 con đang ở với bà Đỗ Thị Cẩm T1.

Thời gian đầu vợ chồng sống cùng nhà với cha mẹ bên gia đình ông Lưu Quốc T. Tuy nhiên, gần đây có sự mâu thuẫn trong gia đình nên thường xuyên cãi vã làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tiếng nói chung; Ông và bà Đỗ Thị Cẩm T1 đã sống ly thân từ tháng 08/2024 đến nay không hàn gắn được. Dù ông đã cất nhà riêng và khuyên vợ nên bỏ qua hết mâu thuẫn để về sống chung với nhau, để tiếp tục làm ăn chăm lo cho con được đầy đủ nhưng bà T1 vẫn nhất quyết không hàn gắn và không chịu quay về. Điều kiện của bà T1 là công nhân tại Công ty T4, với mức thu thập thực lãnh hàng tháng là 5.500.000 đồng/tháng và gia đình bên bà T1 hoàn cảnh cũng neo đơn nên không thể đảm bảo đưa rước các con đi học. Còn xét về điều kiện kinh tế thì bà T1 sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc chăm sóc và nuôi hết 03 con hơn so với ông, vì hiện tại ông có canh tác khoảng 5,5 công vườn và chăn nuôi heo nái đẻ, chăn nuôi rắn nên thu nhập ổn định và cao hơn vợ.

Nhận thấy, đời sống hôn nhân giữa ông và bà Đỗ Thị Cẩm T1 không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Lưu Quốc T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Đỗ Thị Cẩm T1.

Về con chung: Ông Lưu Quốc T yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung là các cháu Lưu Ngọc T2, sinh ngày: 10/03/2019; Lưu Ngọc H, sinh ngày: 10/08/2020 và Lưu Minh N, sinh ngày: 30/01/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi, ông Lưu Quốc T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Đỗ Thị Cẩm T1 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian vợ chồng sống ly thân với và từ khi ly thân thì 03 con chung sống với bà, bà đủ điều kiện chăm sóc con, lo cho con sinh hoạt đầy đủ. Từ lúc ly thân đến nay ông T không cấp dưỡng nuôi con cũng không mua đồ sinh hoạt cho các con, một mình bà lo cho các con, ông T cho rằng bà không đủ điều kiện nuôi con là không đúng, hiện nay bà có công việc ổn định thu nhập từ 6 đến 8 triệu đồng. Ông T thì không có công việc ổn định, chỉ làm vườn tới vụ mới thu hoạch có khi lỗ nên ông T không có khả năng nuôi 03 con. Ông T thường xuyên đi đám tiệc tới khuya, còn bà về sống chung với cha, mẹ và anh em nên cha, mẹ và các anh em bà phụ giúp chăm sóc các con, đưa rước các con đi học và chăm sóc con tiếp bà khi bà đi làm. Thời điểm trước khi cưới thì ông T nợ nần rất nhiều, sau khi cưới thì vàng 02 bên gia đình cho ông T đã lấy bán để trả nợ. Hoàn cảnh của ông T cũng khó khăn nên ông T

không có điều kiện nuôi con. Vì vậy, đối với yêu cầu của ông T bà có ý kiến.

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Lưu Quốc T.

Về con chung: Bà Đỗ Thị Cẩm T1 yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung là các cháu Lưu Ngọc T2, sinh ngày: 10/03/2019; Lưu Ngọc H, sinh ngày: 10/08/2020 và Lưu Minh N, sinh ngày: 30/01/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án số 108/2025/HNGĐ-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Cần Thơ) đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lưu Quốc T và bà Đỗ Thị Cẩm T1.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên là: Lưu Ngọc T2, sinh ngày: 10/03/2019; Lưu Ngọc H, sinh ngày: 10/08/2020 và Lưu Minh N, sinh ngày: 30/01/2022 cho bà Đỗ Thị Cẩm T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi thành niên (tròn 18 tuổi). Ông Lưu Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lưu Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung tên là: Lưu Ngọc T2, sinh ngày: 10/03/2019; Lưu Ngọc H, sinh ngày: 10/08/2020 và Lưu Minh N, sinh ngày: 30/01/2022 do bà Đỗ Thị Cẩm T1 không có yêu cầu.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Do ông Lưu Quốc T và bà Đỗ Thị Cẩm T1 khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/7/2025, nguyên đơn ông Lưu Quốc T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết toàn bộ bản án Hôn nhân và gia đình số 108/2025/HNGĐ-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Cần Thơ) theo hướng hủy bản án trên của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách; bác bỏ một phần nội dung yêu cầu của bị đơn về việc trực tiếp nuôi 03 con chung; xác minh điều kiện kinh tế, nhà ở, môi trường sống của nguyên đơn để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc được trực tiếp nuôi 03 con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và thay đổi một phần kháng cáo về việc thay đổi người nuôi con giao các con cho

nguyên đơn được được trực tiếp nuôi dưỡng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, sau khi trình bày và đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình số 108/2025/HNGĐ-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Cần Thơ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo nguyên đơn đã nộp đơn kháng cáo ngày 02/7/2025 trực tiếp cho Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Cần Thơ là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, ông T có thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà T1, không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy, yêu cầu thay đổi của ông T không vượt quá phạm vi kháng cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo khoản 2 Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung: Ông Lưu Quốc T và bà Đỗ Thị Cẩm T1 tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/10/2017 nên hôn nhân của ông T và bà T1 là hợp pháp. Về quan hệ hôn nhân ông T yêu cầu ly hôn và bà T1 cũng đồng ý nên cấp sơ thẩm đã cho ông T được ly hôn với bà T1; về tài sản chung, nợ chung Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết do nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu; về con chung cấp sơ thẩm tuyên giao con chung là Lưu Ngọc T2, sinh ngày: 10/03/2019; Lưu Ngọc H, sinh ngày: 10/08/2020 và Lưu Minh N, sinh ngày: 30/01/2022 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các cháu 18 tuổi. Sau khi xét xử sơ thẩm ông T không đồng ý nên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác bỏ yêu cầu trực tiếp nuôi con của bà T1, giao 03 con chung cho ông được trực tiếp nuôi dưỡng.

[3] Xét kháng cáo ông Lưu Quốc T yêu cầu được trực tiếp nuôi các cháu Lưu Ngọc T2, sinh ngày: 10/03/2019; Lưu Ngọc H, sinh ngày: 10/08/2020 và Lưu Minh N, sinh ngày: 30/01/2022. Ông T cho rằng ông có thời gian và điều kiện về vật chất và tinh thần để lo cho sự phát triển toàn diện của các cháu, còn điều kiện của bà T1 không đảm bảo nuôi 03 người con do bà T1 làm cho Công ty lương 5.500.000đ/tháng, nếu muốn có lương cao thì phải tăng ca không đảm bảo thời gian chăm sóc con; phải giao con cho ngoại và anh em của bà T1 chăm sóc; còn ông thì có vườn và làm kinh tế phụ thu nhập hàng năm khoảng 120.000.000 đồng và có đủ

thời gian để chăm sóc con. Bà T1 không đồng ý với yêu cầu của ông T mà cho rằng ông T không có thu nhập ổn định, thường xuyên đi nhậu tới khuya và từ khi ly thân đến nay ông T không quan tâm chăm sóc các con, cũng không phụ bà khoản chi phí nào lo cho các con, hiện nay gia đình bà có nơi ở ổn định, sinh hoạt của các con bình thường, tinh thần ổn định, thu nhập của bà đủ điều kiện lo cho các con. Theo khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định khi ly hôn “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao cho một bên trực tiếp nuôi con, việc giao con cho cha hay mẹ nuôi phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con về vật chất lẫn tinh thần. Về nguyên tắc, con dưới 36 tháng tuổi giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*”. Do hiện nay ông T và bà T1 đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con nên để đảm bảo về tâm sinh lý, cũng như sự phát triển bình thường của các cháu. Hội đồng xét xử cần xem xét về môi trường, hoàn cảnh và điều kiện chăm sóc con. Xét thấy, từ khi ông T, bà T1 ly thân từ tháng 8/2024 và sau đó ly hôn thì khoảng thời gian này các cháu sống cùng bà T1 ở bên nhà ngoại, ông T không tới lui chăm sóc cũng như phụ giúp chi phí cho bà T1 nuôi các cháu; cũng không đến gặp bà T1 để tìm giải pháp đoàn tụ lo cho các con mà yêu cầu ly hôn với bà T1. Hiện nay các cháu được đi học phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Mặc dù, một mình nuôi 03 con chung có khó khăn nhưng với trách nhiệm của người làm mẹ bà T1 cũng đã chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu đầy đủ, hiện nay các cháu sống cùng nhau, sống chung với bà T1 và gia đình bà T1, cuộc sống các cháu đã ổn định, phát triển tốt về thể chất tinh thần nếu thay đổi môi trường sống của các cháu sẽ một lần nữa làm ảnh hưởng đến tâm lý của các cháu nên để ổn định về tâm lý, giúp các cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần cần giao các cháu cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Trường hợp ông T muốn cuộc sống các bé tốt hơn nếu có điều kiện thì ông cũng có thể đóng góp chi phí phụ bà T1 trong thời gian bà T1 nuôi con mặc dù bà T1 không yêu cầu. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã xem xét giao các cháu cho bà T1 tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Ông T kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi 03 con nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh trong thời gian các cháu sống với bà T1 bà T1 không đủ điều kiện chăm sóc các cháu, các cháu bị ngược đãi hoặc bà T1 không chăm sóc tốt các cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[5] Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 108/2025/HNGĐ-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Cần Thơ) là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận và bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lưu Quốc T. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 108/2025/HNGĐ-ST ngày 24/6/2025 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Cần Thơ), như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 và điểm a khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lưu Quốc T và bà Đỗ Thị Cẩm T1.

2. Về con chung: Giao 03 con chung tên là: Lưu Ngọc T2, sinh ngày: 10/03/2019; Lưu Ngọc H, sinh ngày: 10/08/2020 và Lưu Minh N, sinh ngày: 30/01/2022 cho bà Đỗ Thị Cẩm T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi thành niên (tròn 18 tuổi). Ông Lưu Quốc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Lưu Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi 03 con chung tên là: Lưu Ngọc T2, sinh ngày: 10/03/2019; Lưu Ngọc H, sinh ngày: 10/08/2020 và Lưu Minh N, sinh ngày: 30/01/2022 do bà Đỗ Thị Cẩm T1 không có yêu cầu.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Do ông Lưu Quốc T và bà Đỗ Thị Cẩm T1 khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

5. Về án phí, chi phí tố tụng: Ông Lưu Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông Lưu Quốc T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0001327 ngày 13/5/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách không phải nộp tiếp.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Lưu Quốc T phải chịu 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000074 ngày 09/7/2025 Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10 - Cần Thơ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người

phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 10 – Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 10 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 10 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy